

Số: /2022/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch
sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 3171/TTr-SYT ngày 20/7/2022; ý kiến thẩm định của Sở Tư Pháp tại Báo cáo số 1564/BC-STP ngày 15/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Ký hiệu: QCDP 01:2022/NT.

Điều 2. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Các Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thực hiện theo hướng dẫn tại Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế (b/c);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ Y tế (b/c);
- Vụ Pháp chế - Bộ KH-CN (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL Bộ Tư pháp (b/c);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND TTQVN tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm CNTT và Truyền thông;
- VPUB: LĐ, các phòng, ban;
- Lưu: VT. NNN

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Long Biên



QCĐP 01:2022/NT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
TỈNH NINH THUẬN**

*Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Ninh Thuận province*

NINH THUẬN - 2022

Lời nói đầu

QCĐP 01:2022/NT về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Ninh Thuận do Sở Y tế chủ trì, Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành theo Quyết định số .../2022/QĐ-UBND ngày tháng ... năm 2022.

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (*sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước*); các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm các thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Các đơn vị cấp nước tại các tỉnh, thành phố khác có hoạt động cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn Địa phương (QCĐP) tại địa điểm đơn vị hoạt động khai thác, sản xuất.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, nước đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (*viết tắt là nước sạch*).

2. Thử nghiệm là thao tác kỹ thuật nhằm xác định một hay nhiều đặc tính của sản phẩm, hàng hóa theo một quy trình nhất định.

3. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

4. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Colony Forming Unit” có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

5. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

6. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

PHẦN II. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
1	Coliform	CFU/100 mL	< 3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	< 1
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>			
3	Arsenic (As)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do ^(*)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5
Các thông số nhóm B			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
9	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/ 100mL	< 1
10	Trực khuẩn mũ xanh (<i>Ps. Aeruginosa</i>)	CFU/100mL	< 1
<i>Thông số vô cơ</i>			
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
13	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
14	Chloride (Cl ⁻) ^(**)	mg/L	250 (hoặc 300)
15	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
17	Fluor (F)	mg/L	1,5
18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
19	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
20	Natri (Na)	mg/L	200
21	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
22	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
23	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
24	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
25	Sunphat	mg/L	250
26	Sunfua	mg/L	0,05
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
	<i>Thông số hữu cơ</i>		
	<i>a. Nhóm Alkan clo hóa</i>		
28	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	2000
29	1,2 - Dicloroetan	µg/L	30
30	1,2 - Dicloroeten	µg/L	50
31	Cacbontetraclorua	µg/L	2
32	Diclorometan	µg/L	20
33	Tetracloroeten	µg/L	40
34	Tricloroeten	µg/L	20
35	Vinyl clorua	µg/L	0,3
	<i>b. Hydrocacbua thơm</i>		
36	Benzen	µg/L	10

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
37	Etylbenzen	µg/L	300
38	Styren	µg/L	20
39	Toluen	µg/L	700
	<i>c. Nhóm Benzen Clo hóa</i>		
40	1,2-Diclorobenzen	µg/L	1000
41	Monoclorobenzen	µg/L	300
42	Triclorobenzen	µg/L	20
	<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>		
43	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	1
44	1,2 – Dicloropropan	µg/L	40
45	1,3 – Dichloropropen	µg/L	20
46	2,4-D	µg/L	30
47	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
48	Chlorpyrifos	µg/L	30
49	MCPA	µg/L	2
50	Permethrin	µg/L	20
51	Propanil	µg/L	20
52	Simazine	µg/L	2
	<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>		
53	Bromodichloromethane	µg/L	60
54	Bromoform	µg/L	100
55	Chloroform	µg/L	300
56	Dibromochloromethane	µg/L	100
57	Dichloroacetic acid	µg/L	50

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
58	Monochloroacetic acid	µg/L	20
59	Trichloroacetic acid	µg/L	200
	<i>Thông số nhiễm xạ</i>		
60	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo.
- Dấu (-) là không có đơn vị tính.
- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại các phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A, B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo quy định tại Điểm a, b Khoản 4, Điều 5 của Quy chuẩn này.

3. Các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm 99 thông số chất lượng nước trong danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp sau đây:

- a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
- d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- e) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

4. Thử nghiệm định kỳ:

- a) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm A: không ít hơn 01 lần/tháng.

b) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B: không ít hơn 01 lần/6 tháng.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 2 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 01 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

PHẦN III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị cấp nước (trừ đơn vị cấp nước bán buôn, đơn vị cấp nước bán lẻ) phải tự công bố tiến hành đánh giá hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đơn vị cấp nước (trừ đơn vị cấp nước bán buôn, đơn vị cấp nước bán lẻ) phải công bố hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận theo mẫu tại Phụ lục số 1 của QCDP.

3. Đơn vị cấp nước tại các tỉnh, thành phố lân cận có hoạt động cung cấp nước sạch cho tỉnh Ninh Thuận phải có công bố hợp quy tại tỉnh, thành nơi đặt trụ sở chính, chất lượng nước phải đảm bảo theo QCDP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục

đích sinh hoạt tỉnh Ninh Thuận và gửi hồ sơ gồm (Kết quả tiếp nhận công bố hợp quy của Sở Y tế tại các tỉnh, thành nơi đặt trụ sở chính và kết quả xét nghiệm chất lượng nước theo QCDP này) về Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận.

4. Trình tự công bố hợp quy và Hồ sơ đăng ký công bố hợp quy được quy định tại Điều 13 và 14 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN.

5. Ký hiệu dấu hợp quy được quy định tại Phụ lục số 2 của QCDP.

Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Quy định về kiểm tra, giám sát được thực hiện theo quy định tại Điều 2, Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

c) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (*trong ngân sách hàng năm*) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

đ) Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm:

Bố trí ngân sách cho công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hàng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh để thực hiện.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh kế hoạch huy động, phân bổ vốn thực hiện các dự án đầu tư (*nếu có*) để đảm bảo điều kiện hoạt động và nâng cao năng lực thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định của Quy chuẩn này cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chỉ đạo đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động cấp nước tại các Trạm cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước tại các Trạm cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý, đảm bảo chất lượng đạt theo QCDP.

c) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (*trong ngân sách hàng năm*) cho việc thực hiện nội kiểm chất lượng theo quy định.

5. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất thiết kế từ 1.000m³/ngày đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT;

Phối hợp với các Trung tâm Y tế huyện thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình);

Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch;

Báo cáo bằng văn bản định kỳ 6 tháng, hằng năm cho Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12; báo cáo theo Mẫu số 03 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

6. Trung tâm Y tế huyện, thành phố

Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình). Báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT;

Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Báo cáo bằng văn bản định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12. Nội dung báo cáo theo Mẫu số 04 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

7. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm

a) Thực hiện các quy định theo QCDP về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Ninh Thuận.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

c) Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch:

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

- Các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.

- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.
 - Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.
 - Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu).
 - Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch.
 - Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.
 - Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.
- d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- đ) Đề xuất các thông số chất lượng nước sạch để xây dựng, điều chỉnh Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;
- e) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý cho Trung tâm y tế huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 của phụ lục Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

Trong trường hợp các Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới./.

Phụ lục số 1: Bản công bố hợp quy
(Ban hành kèm theo QCDP 01:2022/NT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY
Số.....

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (*tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật,...*)

.....

.....

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*)

.....

.....

Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...)*:

.....

.....

.....(Tên tổ chức, cá nhân).... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường) do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện Tổ chức, cá nhân
(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

Phụ lục số 2: Dấu hợp quy
(Ban hành kèm theo QCDP 01:2022/NT)

Trình bày ký hiệu QCDP trên dấu hợp quy



Ghi chú:

QCDP: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

BBB: Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

YYYY: Năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương.

ZZZ: Tên địa phương ban hành QCDP